

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		610 676 064 395	641 986 132 307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		262 541 786 608	262 409 930 148
1. Tiền	111	VI.01	74 850 790 308	61 609 930 148
2. Các khoản tương đương tiền	112		187 690 996 300	200 800 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
- Trái phiếu	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40 478 595 434	120 072 614 147
1. Phải thu của khách hàng	131		30 297 021 299	104 289 694 655
2. Trả trước cho người bán	132		7 484 553 652	12 467 053 603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2 786 448 093	3 405 293 499
- Phải thu khác (1388)	136A		2 311 830 302	2 831 982 708
- Phải thu kinh phí công đoàn (3382)	136E			
- Phải thu 141	136P		474 204 100	572 897 100
- Phải thu ngắn hạn 244	136Q		413 691	413 691
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	-89 427 610	-89 427 610
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	300 725 227 371	254 794 505 255
1. Hàng tồn kho	141		303 716 594 444	257 785 872 328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2 991 367 073	-2 991 367 073
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 930 454 982	4 709 082 757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 444 456 161	2 387 897 644
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	1 485 998 821	2 321 185 113
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
- Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. Tài sản dài hạn	200		543 809 921 416	524 328 415 237
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		280 420 309 251	259 619 787 988
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	217 715 360 287	196 944 005 698
- Nguyên giá	222		569 822 002 107	571 176 863 463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 352 106 641 820	- 374 232 857 765
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	62 704 948 964	62 675 782 290
- Nguyên giá	228		65 111 117 833	65 111 117 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 2 406 168 869	- 2 435 335 543
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	95 926 173 937	97 245 189 021
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241B			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241C			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95 926 173 937	97 245 189 021
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		167 463 438 228	167 463 438 228
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		246 733 655 910	246 733 655 910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		- 79 270 217 682	- 79 270 217 682
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 154 485 985 811	1 166 314 547 544
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		319 653 793 804	332 400 763 426
I. Nợ ngắn hạn	310		319 653 793 804	332 400 763 426
1. Phải trả người bán	311	VI.16	40 692 310 707	32 085 006 093
2. Người mua trả tiền trước	312		103 551 013 522	114 084 961 822

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	236 879 778	
4. Phải trả người lao động	314		39 079 385 900	8 063 742 700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3 787 065 206	7 203 743
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	103 603 814 432	118 697 217 403
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
- Vay ngắn hạn	320A			
- Trái phiếu	320B			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	13 720 681 500	47 724 732 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14 982 642 759	11 737 899 665
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
+ Vay dài hạn	338A			
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		834 832 192 007	833 913 784 118
I. Vốn chủ sở hữu	410		834 832 192 007	833 913 784 118
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu ưu đãi (Vốn chủ sở hữu)	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14 260 192 185	74 260 192 185
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	126 073 229 576	66 073 229 576
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74 809 510 246	73 891 102 357
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64 376 852 840	64 152 673 740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10 432 657 406	9 738 428 617
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1 154 485 985 811	1 166 314 547 544

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngô Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Trung
Hoàng Văn Trung

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/07/2019 đến ngày: 30/09/2019

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	125 606 499 359	5 398 050 976	391 623 462 015	151 931 214 761
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		125 606 499 359	5 398 050 976	391 623 462 015	151 931 214 761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	96 471 873 424	3 795 411 896	333 699 414 854	129 039 899 610
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		29 134 625 935	1 602 639 080	57 924 047 161	22 891 315 151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 053 519 395	1 549 321 576	6 714 200 549	4 947 923 909
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	69 828 596	183 297 400	89 613 505	826 644 663
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27 037 217 039	12 362 866 908	50 265 488 979	35 097 040 803
10. Lợi nhuận thuần (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4 081 099 695	-9 394 203 652	14 283 145 226	-8 084 446 406
11. Thu nhập khác	31			138 399 650	798 439 867	367 036 013
12. Chi phí khác	32		1 530 000	600 196 934	2 480 335 857	614 215 116
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1 530 000	-461 797 284	-1 681 895 990	-247 179 103
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 079 569 695	-9 856 000 936	12 601 249 236	-8 331 625 509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	815 913 939		2 862 820 619	304 875 085
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3 263 655 756	-9 856 000 936	9 738 428 617	-8 636 500 594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trương Văn Tùng
Trương Văn Tùng

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đàm Quang Trung
Đàm Quang Trung

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/07/2019 đến ngày: 30/09/2019

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	-2 713 672 552	1 228 760 784	836 273 345	9 588 601 122	6 523 460 584	-2 321 185 113	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				4 185 036 650	47 830 042		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				23 825 227	23 825 227		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				27 198 542	27 198 542		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-2 586 273 052	815 913 939		3 468 476 690	3 752 836 982	-1 770 359 113	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	- 100 000 000	357 288 845	807 288 845	1 655 771 154	2 442 650 932	- 550 000 000	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất	18							
9. Tiền thuế đất	19	-26 573 500	40 341 000	13 767 500	199 608 600	199 608 600		
10. Các loại thuế khác	20	- 826 000	15 217 000	15 217 000	28 684 259	29 510 259	- 826 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
Tổng cộng	40	-2 713 672 552	1 228 760 784	836 273 345	9 588 601 122	6 523 460 584	-2 321 185 113	

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/07/2019 đến ngày: 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	215 342 002	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 965 069 542	6 683 169 406
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	792 513 900	9 739 727 923
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	792 513 900	9 739 727 923
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	2 387 897 644	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	792 513 900	13 924 764 573
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	792 513 900	9 739 727 923
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		47 830 042
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Trung
Hoàng Văn Trung

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung
Đàm Quang Trung

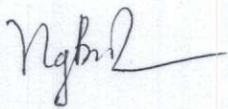
BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	4,079,569,695	(9,856,000,936)	12,601,249,236	(8,331,625,509)
Điều chỉnh cho các khoản		31,837,151,558			
- Khấu hao TSCĐ	02	7,839,893,944	10,869,118,988	23,550,984,023	31,894,423,674
- Các khoản dự phòng	03	25,838,344,500		34,004,050,500	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,841,086,886)	(1,549,321,576)	(5,934,724,706)	(3,389,123,172)
-Chi phí lãi vay	06				281,434,663
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	35,916,721,253	(536,203,524)	64,221,559,053	20,455,109,656
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12,452,626,380)	56,848,643,531	(78,188,560,427)	139,432,228,219
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,168,055,058)	(95,337,510,940)	45,930,722,116	(179,593,647,959)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7,709,669,472	63,404,245,521	(19,030,211,761)	59,593,063,300
-Tăng giảm chi phí trả trước	12				
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14				(281,434,663)
-Thuế thu TNDN đã nộp	15			(3,147,180,911)	
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	650,000		650,000	4,000,000
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,157,913,000)	(1,371,840,000)	(3,763,022,500)	(5,799,743,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	28,848,446,287	23,007,334,588	6,023,955,570	33,809,575,333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(396,000,000)	(553,618,850)	(2,760,772,112)	(2,337,340,833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			788,636,363	20,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				(11,336,255,910)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,053,519,395	1,549,321,576	5,955,530,819	3,389,123,172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,657,519,395	995,702,726	3,983,395,070	(10,264,473,571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31				
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33				41,297,375,000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34				(47,197,375,000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224,179,100)		(10,139,207,100)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224,179,100)		(10,139,207,100)	(5,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30,281,786,582	24,003,037,314	(131,856,460)	17,645,101,762
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	232,128,143,566	150,005,626,391	262,541,786,608	158,144,936,172
- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(587,287,290)		(2,368,661,519)
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	262,409,930,148	173,421,376,415	262,409,930,148	173,421,376,415

Lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

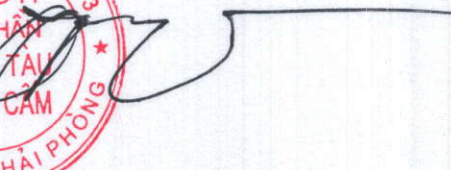


Hoàng Văn Tùng

HP, Ngày 15 tháng 10 năm 2019

Lông Giám đốc




Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cấm
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày (01/07/2019) kết thúc vào ngày (30/09/2019.))
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a). Chứng khoán kinh doanh;

- b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc.
- c). Các khoản cho vay;
- d). Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6). Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7). Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá phù hợp với chuẩn mực kế toán VN, Chế độ kế toán VN và TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng phù hợp và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong một hay nhiều kỳ kế toán tùy theo.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ phù hợp với doanh thu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

- Doanh thu bán hàng; Được ghi nhận theo khối lượng thực tế hoàn thành bàn giao và % giai đoạn hoàn thành tùy theo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

<p>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng. - Các khoản phải thu của khách hàng khác 	104 289 694 655	30 297 021 299
<p>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng. - Các khoản phải thu của khách hàng khác 	104 289 694 655	30 297 021 299
<p>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan(Chi tiết từng đối tượng)</p>		
<p>Cộng</p>	104 289 694 655	30 297 021 299
<p>04. Phải thu khác</p>		Dự phòng
<p>a) Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải thu về cổ phần hoá - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động - Kỹ cược, ký quỹ - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác 	413 691	413 691
<p>b, Dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Kỹ cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác 	2 831 982 708	2 311 830 302
<p>Cộng</p>	2 832 396 399	2 311 830 302
<p>05. Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết theo từng loại tài sản)</p>		Đầu kỳ
<p>a) Tiền;</p>		Giá trị
<p>b) Hàng tồn kho;</p>		Số lượng
<p>c) TSCĐ</p>		Đầu kỳ
<p>d) Tài sản khác.</p>		Giá trị
<p>06. Nợ xấu</p>		Đầu kỳ
		Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc
		Đổi lượng nợ
		Đổi lượng nợ

- XDCB

- Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch
 - Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cấm(HD
 - Đánh giá tác động môi trường(HD số 08/2006HDK
 - Bồi thường giải phóng mặt bằng
 - Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCI trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HD số 06/2012/HDTV ngày 27/02/2012
 - + Nhà ống nối dài
 - + Nhà cơ điện nối dài
 - Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân
 - San lấp mặt bằng khu di dân (HD số 12/2007HDX
 - Rà phá bom mìn(HD số 45/2007HD-ĐTSC)
 - Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)
 - Tư vấn lập dự án đầu tư(HD số 12/2007HDKT-DTS
 - Thị công san lấp khu nghĩa trang(HD số 05/2008
 - Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HD số 55/2
 - Thiết kế bản vẽ san lấp(HD số 54/2007HDKT)
 - Hỗ trợ kinh phí cường chế GPMB
 - Thiết kế bản vẽ, dự toán san lấp khu nghĩa tr
 - Thẩm định dự án đầu tư(HD số 05/2007TTDA)
 - San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HD số 08/HDXD-
 - Kinh phí HC phục vụ GPMB
 - Tiềm đất công ích xã Hoàng Động
 - Tiềm đất công ích xã Lâm Động
 - Tư vấn, hỗ trợ GPMB (HD số 11/HĐ /SC - VIDRE
 - Xây dựng khu nghĩa trang (HD số 01/HĐ - XD n
 - Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang(HD
 - Thẩm tra thiết kế KTTTC và Dự toán XD nghĩa tr
- Biên tập, trích lục bản đồ địa chính
- Nặng cao độ tỉnh điện
 - Khảo sát, tính toán khối lượng cát san lấp
 - Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính
 - Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cấm(cơ sở 2)
 - Tư vấn thẩm tra một số hạng mục công trình
 - Thuế đất phi nông nghiệp dự án
 - Tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án
 - Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp

788 998 352
187 984 822
112 900 762
28 901 574 701
28 534 000

404 671 079
187 984 822
112 900 762
28 901 574 701
28 534 000

1 709 976 531

775 288 720

261 368 212

261 368 212

173 677 276

173 677 276

674 046 231

674 046 231

5 643 828 735

5 643 828 735

676 091 422

676 091 422

447 694 822

447 694 822

107 077 784

107 077 784

143 847 328

143 847 328

69 363 560

69 363 560

2 592 834

2 592 834

24 581 545

24 581 545

29 432 060 833

29 432 060 833

421 706 641

421 706 641

1 248 555 735

1 248 555 735

91 936 029

91 936 029

405 992 552

405 992 552

1 345 846 216

1 345 846 216

37 499 620

37 499 620

5 387 851

5 387 851

18 478 713

18 478 713

656 800 800

656 800 800

73 575 273

73 575 273

24 080 810

24 080 810

9 185 396 316

9 185 396 316

22 929 863

22 929 863

13 898 101

13 898 101

14 379 721

14 379 721

58 635 724

58 635 724

- Xử lý nút giao thông từ đường liên xã vào mặt bằng dự án	392 328 340	392 328 340
- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71	1 090 974 178	1 090 974 178
- Thẩm định kết quả đấu thầu tường rào(gồm: cổng, tường rào, nhà bảo vệ)	16 940 909	16 940 909
Thiết kế bản vẽ thi công triển khai 1000 DWT	136 363 636	136 363 636
- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình hoàn thiện và kiến cổ đê tả Sông Cấm	43 201 891	43 201 891
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án hoàn thiện và kiến cổ đê tả Sông Cấm	120 738 909	120 738 909
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiến cổ đê tả Sông Cấm (HD 15/2012/HĐTV-GS	177 617 786	177 617 786
- Tường rào(cổng, tường rào, nhà bảo vệ) theo HD số 15/2013/hHDXD ngày 15/06/2013	7 251 620 551	7 251 620 551
- Tư vấn TK công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)	136 057 798	136 057 798
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)	318 815 722	318 815 722
- Vận chuyển tận dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HD 16/2013/HDXD ngày 10/10/2013	3 645 191 697	3 645 191 697
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cổ sở 2	89 873 206	89 873 206
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2	27 273 210	27 273 210
- Bồi đắp công trình mương xây sau Trạm bơm Lôi Động	576 218 864	576 218 864
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMDTSC cơ sở 2	210 672 609	210 672 609
Cộng	97 245 189 021	95 926 173 937
- Sửa chữa.		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	300 293 466 695	99 548 246 452	168 039 068 163	1 941 218 797			569 822 000 107
- Mua trong kỳ	615 428 688						615 428 688
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	284 989 677						284 989 677
- Tặng khác		1 744 200 937	136 000 000				1 880 200 937
+ Trong đó: Tặng điều							
- Tổng giảm			1 425 757 946				1 425 757 946
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác			1 425 757 946				1 425 757 946
+ Trong đó: Giảm điều							
2. Số dư Cuối kỳ	301 193 885 060	101 292 449 389	166 749 310 217	1 941 218 797			571 176 863 463
Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	123 422 915 953	79 163 740 091	147 902 531 643	1 617 454 133			352 106 641 820
- Khấu hao trong kỳ	12 705 851 239	4 718 047 479	4 589 745 830	112 571 379			22 126 215 927
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
2. Số dư Cuối kỳ	136 128 767 192	83 881 787 588	152 492 277 473	1 730 025 512			374 232 857 765
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	176 870 550 742	20 384 508 361	20 136 536 520	323 764 664			217 715 360 287
2. Tại ngày cuối kỳ	165 065 117 868	17 410 661 801	14 257 032 744	211 193 285			196 944 005 698

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cấp cố khoản vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	BẢN QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TINH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				2 406 168 869		2 406 168 869
- Khấu hao trong kỳ				29 166 674		29 166 674
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ				2 435 335 543		2 435 335 543
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	62 675 782 290					62 704 948 964
2. Tại ngày cuối kỳ	62 675 782 290			29 166 674		62 675 782 290

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay,

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

*Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

- Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

Cuối kỳ
Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

Đầu kỳ
Giá trị

Lãi suất

kỳ hạn

23- Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

47 724 732 000

13 720 681 500

27 724 732 000

13 720 681 500

20 000 000 000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25-Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Cộng
	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng lãi chính	Quy khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A												12
Số dư đầu kỳ trước	619,689,260,000		14,260,192,185				101,680,526,344			133,926,170,303		869,556,148,832
- Tăng vốn trong kỳ												
- Lãi trong kỳ trước										10,432,657,406		10,432,657,406
- Giảm vốn trong kỳ										69,549,317,463		69,549,317,463
- Tăng khác										69,693,437,805		69,693,437,805
- Giảm khác										69,693,437,805		69,693,437,805
- Lỗ trong kỳ trước												
Số dư cuối kỳ trước	619,689,260,000		14,260,192,185				126,073,229,576			74,809,510,246		834,832,192,007
Số dư đầu kỳ này	619,689,260,000		14,260,192,185				126,073,229,576			74,809,510,246		834,832,192,007
- Tăng vốn kỳ này			60,000,000,000									60,000,000,000
- Lãi trong kỳ này										9,738,428,617		9,738,428,617
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác							60,000,000,000			21,089,493,912		81,089,493,912
- Tăng khác										10,432,657,406		10,432,657,406
- Giảm vốn trong năm												
Số dư cuối kỳ này	619,689,260,000		74,260,192,185				66,073,229,576			73,891,102,357		833,913,784,118

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
+ Vốn góp của nhà nước (Lưu động)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối trong kỳ		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ		
26. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản		
không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 kỳ trở xuống		
- Từ 1 kỳ đến 5 kỳ		
- Trên 5 kỳ		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, hàm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng háo nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	558 238 500 000	558 238 500 000
	61 450 760 000	61 450 760 000
	619 689 260 000	619 689 260 000
	Kỳ này	Kỳ trước
	619 689 260 000	619 689 260 000
	619 689 260 000	619 689 260 000
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	66 073 229 576	126 073 229 576
	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 kỳ kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

1 530 000 265 633 966
1 530 000 600 196 934

Cộng

Kỳ này Kỳ trước
27 037 217 039 12 362 866 908
27 037 217 039 12 362 866 908

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàn hoá;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này Kỳ trước
48 599 997 331 49 858 413 281
39 998 977 330 39 618 015 861
7 839 893 944 10 869 118 988
229 066 080 909 053 636
19 194 408 658 10 667 945 589
115 862 343 343 111 922 547 355

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

Kỳ này Kỳ trước
815 913 939

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Kỳ này Kỳ trước

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ trả trả ;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

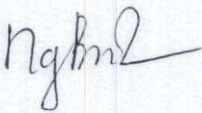
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền chi trả nợ vay dưới hình thức khác.


IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ;
3. Những thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hoàng Văn Trung

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung